

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 151/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-11-2020

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Kế An.

2. Ông Huỳnh Văn Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 485/2020/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Phúc C, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh T.

Bà B, ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà B trình bày: Bà với ông C chung sống vợ chồng vào năm 1993, có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp nhau, ông C sống không chung thủy nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Vì không môn hạnh phúc gia đình bị đổ vỡ, sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của con nên thời gian qua, bà luôn nhìn ông C trong cuộc sống và khuyên ông C sửa đổi tính tình để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhưng ông C không nghe, vẫn tiếp tục sống không chung thủy nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, mâu thuẫn ngày càng gay gắt.

Hiện tại mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông C.

Về con chung: Có một người con chung tên Nguyễn Minh M, sinh ngày 10/12/1993. Hiện đã thành niên và có công việc ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông C trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà B về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B.

Về con chung: Có một người con chung tên Nguyễn Minh M, sinh ngày 10/12/1993. Hiện đã thành niên và có công việc ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà B, ông C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà B, ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà B, ông C chung sống vợ chồng vào năm 1993, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp. Nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B, ông C.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, bà B, ông C có một người con chung tên Nguyễn Minh M, sinh ngày 10/12/1993. Cháu M đã thành niên, bà B, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà B, ông C xác định tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 9, 14, và 15 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị B với ông Nguyễn Phúc C.

2. Án phí: Bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà B đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005993 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy bà B đã thi hành xong án phí.

3. Bà B, ông C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức